TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN L** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/HS-ST
Ngày: 20 - 01 - 2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Mỹ Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Vạn Thế;

Bà Nguyễn Thị Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Kiều, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 47/2021/TLST-HS ngày 23 tháng 11 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2021/QĐXXST-HS ngày 22 tháng 12 năm 2021 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị T, sinh năm: 1996, tại: Sóc Trăng; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp O, xã H, huyện P, tỉnh Sóc Trăng; chỗ ở hiện nay: Số 432, ấp T, xã Q, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp; nghề nghiệp: Bán vé số; trình độ học vấn: Không biết chữ; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn N và bà Lâm Thị D; có chồng tên: Lưu Phước S và 02 người con (con lớn sinh năm 2014, con nhỏ sinh ngày 03/7/2019); tiền án: Không, tiền sự: Không; Bị cáo Nguyễn Thị T đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 23/9/2021 đến nay tại xã Q, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. Bị cáo T có mặt tại phiên tòa.

- *Bị hại:* Chị Dương Thị Thúy D, sinh năm 1993; Cư trú tại: Số 54 khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Chị D vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1/ Anh Nguyễn Trung L, sinh năm 1991; Cư trú tại: Số 261 khóm Q, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Anh L vắng mặt tại phiên tòa.

2/ Anh Lê Minh Tr, sinh năm 1979; Cư trú tại: Số M29 Khóm A, Phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. Anh Tr có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 06 giờ ngày 25/6/2021 Nguyễn Thị T thuê xe Honda ôm của anh Lê Minh Tr, sinh năm 1979, ngụ Khóm 3, Phường 3, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp đi từ cầu Sắt quay thuộc phường 3, thành phố S đến Chợ L thuộc khóm A, thị trấn L, huyện L để tìm ông Nguyễn Văn N (cha ruột của T) hành nghề ăn xin, xin tiền của người khác tại Chợ L. Đến khoảng 07 giờ 30 phút cùng ngày, anh Tr chở T đến khu vực Chợ Nông Sản thuộc Chợ L, T kêu anh Tr thả xuống xe để đi bộ tìm ông N và dặn anh Tr tìm quán uống nước ngồi đợi chở T về. Khi T xuống xe, do lúc này người dân đi chợ đông nên anh Tr phải điều khiển xe về phía trước khoảng 07 mét mới quay đầu xe và điều khiển xe di chuyển chậm về hướng Quốc lộ 80. Trong thời gian đó, bị cáo T đi đến khu vực bán rau củ quả và nhìn thấy chị Dương Thị Thúy D, sinh năm 1993, ngụ số 54, khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, điều khiển xe mô tô hiệu Vision biển số 66V1-421.11 đậu cập lề đường để vào quầy mua rau củ quả. Vị trí đậu xe cách nơi chị D đứng khoảng 03 mét. Lúc này T quan sát thấy hộc phía trước bên trái xe có bóp bằng vải màu nâu, có hình hoa văn màu trắng, T nghĩ bên trong bóp có tài sản liền nảy sinh ý định trộm nên lợi dụng lúc chị D đang mua rau không chú ý, T đi đến đứng gần xe của chị D, lén lút dùng tay phải lấy bóp cầm trên tay để trước ngực rồi đi đến vị trí xe anh Tr cách đó khoảng 15 mét. Khi T đi được khoảng 03 mét thì bị chị D phát hiện nên đuổi theo T, khi T vừa lên xe của anh Tr thì bị chị D cùng người dân bắt giữ và báo công an đến lập biên bản bắt người phạm tội quả tang lúc 08 giờ cùng ngày. Tang vật trên tay phải của T bị thu giữ gồm: 01 cái bóp bằng vải màu nâu có hình hoa văn màu trắng bên trong có: 2.281.000 đồng gồm tiền nhiều mệnh giá, 01 vòng đeo tay bằng kim loại màu vàng, 01 đôi bông tai bằng kim loại màu vàng.

Kết luận định giá tài sản số 50/KL-HĐĐGTS ngày 16/11/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện L, kết luận: 01 vòng tròn trơn bằng vàng, hàm lượng 610, có trọng lượng 2,7 phân, có giá trị 729.000 đồng; 01 đôi bông tai hột trắng trẻ em bằng vàng, hàm lượng 16kara, có trọng lượng 3,5 phân, có giá trị: 1.260.000 đồng. Tổng giá trị của 01 (một) vòng tròn bằng vàng và 01 (một) đôi bông tai bằng vàng là 1.989.000 đồng (Bút lục:44).

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại gì định giá tài sản nêu trên.

Tại bản cáo trạng số 46/CT-VKSLVo ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện L đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị T về tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thị T khai nhận đã thực hiện các hành vi như Cáo trạng của Viện kiểm sát đã nêu. Cụ thể, vào khoảng 07 giờ 30 phút, ngày 25/6/2021 tại khu vực chợ Nông sản chợ L thuộc khóm A, thị trấn L, huyện L, Nguyễn Thị T lợi dụng sự sơ hở của chị Dương Thị Thúy D, bị cáo đã lén lút lấy trộm của chị D tổng số tiền và tài sản có giá trị là 4.270.000 đồng. Bị cáo không thắc mắc hay khiếu nại gì về nội dung bản Cáo trạng và bị cáo cũng không khiếu nại gì về hành vi tố tụng, cũng như các quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện L, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện L, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố.

Tại phiên tòa sơ thẩm Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L trình bày lời luận tội, giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo về tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự theo toàn bộ nội dung Cáo trạng. Sau khi đưa ra các tình tiết giảm nhẹ hình phạt, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm i, s khoản 1; khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo từ 09 (chín) tháng đến 01 (một) năm tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách từ 01 (một) năm 06 (sáu) tháng đến 02 (hai) năm.

Do bị cáo đang nuôi con nhỏ và không có nghề nghiệp ổn định, không có thu nhập nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với hành vi phạm tội của bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận lại tài sản và không yêu cầu bồi thường gì thêm nên không đề cập việc giải quyết.

Về vật chứng đã xử lý xong (trả lại cho bị hại) trong giai đoạn điều tra nên không đề cập việc giải quyết.

Đối với anh Lê Minh Tr có hành vi chở bị cáo T đến chợ L để trộm cắp tài sản. Tuy nhiên, T chỉ thuê anh Tr chở đến chợ L để tìm ông N (cha ruột của T), T không nói với anh Tr là chở đến chợ L để trộm cắp tài sản, anh Tr cũng không biết việc T thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của chị D. Vì vậy không xem xét xử lý hình sự đối với anh Tr về hành vi giúp sức cho T trộm cắp tài sản của chị D.

Tại phần tranh luận bị cáo cũng không phát biểu tranh luận với Kiểm sát viên, lời nói sau cùng của bị cáo là xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại phiên tòa, người làm chứng tên Lê Minh Tr khai rõ diễn biến hành vi phạm tội của bị cáo T, lời khai của anh Tr phù hợp với lời khai của bị cáo cũng như nội dung bản Cáo trạng của Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh Trụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện L, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện L, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Bị hại được triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, người làm chứng anh Nguyễn Trung L được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không rõ lý do. Cả bị hại và người làm chứng anh Nguyễn Trung L đã có lời khai đầy đủ tại Cơ quan điều tra nên khi cần thiết Hội đồng xét xử công bố lời khai của những người này và vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người này là phù hợp với quy định tại Điều 292, Điều 293 Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Lời khai của bị cáo phù hợp với biên bản bắt người phạm tội quả tang, biên bản hỏi cung bị can, biên bản niêm phong, kết luận định giá cùng những tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Vào khoảng 07 giờ 30 phút, ngày 25/6/2021 tại khu vực chợ Nông sản chợ L thuộc khóm A, thị trấn L, huyện L, Nguyễn Thị T lợi dụng sự sơ hở của chị Dương Thị Thúy D, đã lén lút lấy trộm số tiền 2.281.000 đồng và 01 vòng tròn trơn bằng vàng, hàm lượng 610, có trọng lượng 2,7 phân, có giá trị 729.000 đồng; 01 đôi bông tai hột trắng trẻ em bằng vàng, hàm lượng 16kara, có trọng lượng 3,5 phân, có giá trị: 1.260.000 đồng. Tổng giá trị tài sản T chiếm đoạt của chị D là 4.270.000 đồng. Hành vi mà bị cáo thực hiện phù hợp với hành vi khách quan của tội "Trộm cắp tài sản" được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự:

"1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm;

b) Đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 174, 175 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

c) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

d) Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ;

đ) Tài sản là di vật, cổ vật.”

[3] Bị cáo đã thực hiện hành vi tại thời điểm bị cáo đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và có đủ năng lực trách nhiệm hình sự. Bị cáo có đủ khả năng nhận thức được hành vi trộm cắp tài sản là hành vi nguy hiểm cho xã hội xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản của người khác cũng như gây ảnh hưởng xấu đến trật tự xã hội. Nhưng với mục đích có tiền để chi tiêu nên bị cáo đã thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp. Hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của chị D với tổng giá trị là 4.270.000 đồng mà bị cáo T thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

[4] Về tính chất, mức độ của hành vi: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, làm ảnh hưởng đến tình hình trật tự, trị an ở địa phương, kỷ cương pháp luật bị xâm hại, xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, vi phạm nếp sống lành mạnh, văn minh của xã hội. Hành vi trộm cắp tài sản của người khác là một hành vi bị xã hội lên án, pháp luật nghiêm cấm. Vì vậy việc đưa bị cáo ra xét xử công khai như ngày hôm nay là cần thiết, thể hiện sự nghiêm minh của pháp luật, đồng thời nhằm mục đích giáo dục phòng ngừa chung cho xã hội.

Hội đồng xét xử cần phải áp dụng mức hình phạt thích đáng, tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra.

[5] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[6] Tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình thuộc tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Ngoài ra bị hại là chị Dương Thị Thúy D có lời khai cũng như văn bản đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ hình phạt được quy định tại khoản 2, Điều 51 Bộ luật hình sự.

[7] Xét thấy bị cáo là người có nhân thân tốt, có hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự; có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng; bị cáo là người có con còn nhỏ (sinh ngày 03/7/2019); bị cáo có khả năng tự cải tạo, việc áp dụng hình phạt tù đối với bị cáo là cần thiết nhưng nếu không bắt bị cáo đi chấp hành hình phạt tù cũng không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội và việc đấu tranh phòng chống tội phạm. Vậy nên không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mà cho bị cáo được hưởng án treo dưới sự giám sát, giáo dục của chính quyền địa phương nơi cư trú để tạo điều kiện cho bị cáo tự cải tạo mình trở thành người công dân có ý thức tuân thủ pháp luật và có ích cho xã hội.

[8] Bị cáo là người không có thu nhập ổn định, đang nuôi hai con nhỏ nên không áp dụng hình phạt bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật hình sự.

[9] Cáo trạng và bản luận tội của Viện kiểm sát nhân dân huyện L truy tố bị cáo Nguyễn Thị T về tội "Trộm cắp tài sản" được quy định tại khoản 1, Điều 173 Bộ luật hình sự là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Xét đề nghị của Viện kiểm sát về việc áp dụng tình tiết giảm nhẹ và áp dụng hình phạt là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận lại tài sản và không yêu cầu bồi thường gì thêm nên không đề cập việc giải quyết.

[11] Về vật chứng của vụ án: Đã xử lý xong tại giai đoạn điều tra nên không đề cập giải quyết .

[12] Đối với anh Lê Minh Tr có hành vi chở bị cáo T đến chợ L để trộm cắp tài sản. Tuy nhiên, T chỉ thuê anh Tr chở đến chợ L để tìm ông N (cha ruột của T), T không nói với anh Tr là chở đến chợ L để trộm cắp tài sản, anh Tr cũng không biết việc T thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của chị D. Vì vậy không xem xét xử lý hình sự đối với anh Tr về hành vi giúp sức cho T trộm cắp tài sản của chị D.

[13] Lời khai của người làm chứng tên Lê Minh Tr về diễn biến hành vi phạm tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo, nội dung bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện L và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[14] Bị cáo Nguyễn Thị T bị kết tội, nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[15] Bị cáo, bị hại được quyền kháng cáo bản án này theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 173; điểm i, điểm s khoản 1; khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật hình sự; các điều 2, 4, 5, 6 Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP, ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị T phạm tội *"Trộm cắp tài sản"*.

- Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị T 09 (chín) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 20/01/2022.

Giao bị cáo Nguyễn Thị T cho Ủy ban nhân dân xã Q, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo Nguyễn Thị T có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Q trong việc giám sát, giáo dục bị cáo T.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật hình sự năm 2015.

- Hình phạt bổ sung: Không áp dụng.

2. Về trách nhiệm dân sự: Không xem xét giải quyết.

3. Về vật chứng: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Buộc bị cáo Nguyễn Thị T phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

5. Bị cáo có mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị hại được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ cho bị hại.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Sở Tư pháp Đồng Tháp;
- VKSND huyện L;
- CQ CSĐT Công an huyện L;
- CC THADS huyện L;
- Bị cáo, bị hại;
- Lưu: HSVA, VPTA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hà Thị Mỹ Xuân